



dú cái zhě
独裁者

noun · dictator

Example Sentences

Nà ge dú cái zhě tǒng zhì le guó jiā èr shí nián.
那个独裁者统治了国家二十年。

That dictator ruled the country for twenty years.

Rén mín fǎn kàng dú cái zhě de bào zhèng.
人民反抗独裁者的暴政。

The people resisted the dictator's tyranny.

Trace each character, then write the word on your own.

独	独	独	独	独	独	独	独	独	独	独
独										

裁	裁	裁	裁	裁	裁	裁	裁	裁	裁	裁
裁	裁	裁	裁							

者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者